

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (kể từ ngày 01/7/2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày tháng 8 năm 2025 của Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai)

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM LƯU TRỮ LỊCH SỬ TỈNH GIA LAI

(Mã quan hệ ngân sách: 1085165)

ĐVT: đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                                             | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                      |                       |                       |                    |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                            |                       |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|       |                                                                                                                                      | Tổng dự toán               |                      |                       |                       | Ngân sách quản lý  |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |                                                                      |                            |                       |
|       |                                                                                                                                      | Tổng số                    | Ngân sách            |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số            | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2,5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |                                                                      | Số phí đơn vị được sử dụng |                       |
|       |                                                                                                                                      |                            | Kinh phí tự chủ      | Kinh phí không tự chủ |                       |                    |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |                                                                      |                            | Kinh phí không tự chủ |
|       |                                                                                                                                      |                            |                      |                       |                       |                    |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí tự chủ                                         | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ |                            |                       |
| A     | B                                                                                                                                    | 1=2+3+4                    | 2                    | 3                     | 4                     | 5=6+...+9          | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12                                                                   | 13                         | 14                    |
|       | <b>TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN</b>                                                                                                    | <b>4.835.082.774</b>       | <b>3.095.290.209</b> | <b>1.722.453.245</b>  | <b>17.339.320</b>     | <b>400.907.552</b> | <b>367.000.000</b>                                                            | <b>33.000.000</b>                                                                          |                                                                                                                                                | <b>907.552</b>          | <b>4.434.175.222</b>                         | <b>3.006.290.209</b>                                    | <b>38.000.000</b>                                                    | <b>1.373.453.245</b>       | <b>16.431.768</b>     |
| A     | <b>SỐ THU, CHI: LỆ PHÍ, PHÍ</b>                                                                                                      | 17.339.320                 |                      |                       | 17.339.320            | 907.552            |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 907.552                 | 16.431.768                                   |                                                         |                                                                      |                            | 16.431.768            |
| 1     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                            | 17.339.320                 |                      |                       | 17.339.320            |                    |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                            |                       |
|       | <b>Phí</b>                                                                                                                           | 17.339.320                 |                      |                       | 17.339.320            |                    |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                            |                       |
|       | - Phí sử dụng tài liệu lưu trữ                                                                                                       | 17.339.320                 |                      |                       | 17.339.320            |                    |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                            |                       |
| 2     | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                                              |                            |                      |                       |                       |                    |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 16.431.768                                   |                                                         |                                                                      |                            | 16.431.768            |
|       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                       |                            |                      |                       |                       |                    |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 16.431.768                                   |                                                         |                                                                      |                            | 16.431.768            |
| 3     | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                                                       |                            |                      |                       |                       | 907.552            |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 907.552                 |                                              |                                                         |                                                                      |                            |                       |
|       | <b>Phí</b>                                                                                                                           |                            |                      |                       |                       | 907.552            |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 907.552                 |                                              |                                                         |                                                                      |                            |                       |
|       | - Phí sử dụng tài liệu lưu trữ                                                                                                       |                            |                      |                       |                       | 907.552            |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                | 907.552                 |                                              |                                                         |                                                                      |                            |                       |
| B     | <b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                      | 4.817.743.454              | 3.095.290.209        | 1.722.453.245         |                       | 400.000.000        | 367.000.000                                                                   | 33.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 4.417.743.454                                | 3.006.290.209                                           | 38.000.000                                                           | 1.373.453.245              |                       |
| I     | <b>CHI SỰ NGHIỆP</b>                                                                                                                 | 4.817.743.454              | 3.095.290.209        | 1.722.453.245         |                       | 400.000.000        | 367.000.000                                                                   | 33.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 4.417.743.454                                | 3.006.290.209                                           | 38.000.000                                                           | 1.373.453.245              |                       |
| 1     | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                         | 4.817.743.454              | 3.095.290.209        | 1.722.453.245         |                       | 400.000.000        | 367.000.000                                                                   | 33.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 4.417.743.454                                | 3.006.290.209                                           | 38.000.000                                                           | 1.373.453.245              |                       |
| a     | <i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>                                                                                              | 3.095.290.209              | 3.095.290.209        |                       |                       | 51.000.000         | 51.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 3.044.290.209                                | 3.006.290.209                                           | 38.000.000                                                           |                            |                       |
| b     | <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>                                                                                        | 1.722.453.245              |                      | 1.722.453.245         |                       | 349.000.000        | 316.000.000                                                                   | 33.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 1.373.453.245                                |                                                         |                                                                      | 1.373.453.245              |                       |
| -     | KP mua sắm, sửa chữa                                                                                                                 | 445.600.000                |                      | 445.600.000           |                       | 101.000.000        | 68.000.000                                                                    | 33.000.000                                                                                 |                                                                                                                                                |                         | 344.600.000                                  |                                                         |                                                                      | 344.600.000                |                       |
| -     | KP tiền điện bảo quản kho lưu trữ                                                                                                    | 173.184.018                |                      | 173.184.018           |                       | 30.000.000         | 30.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 143.184.018                                  |                                                         |                                                                      | 143.184.018                |                       |
| -     | KP chi mua nhiên liệu sử dụng máy phát điện                                                                                          | 19.020.200                 |                      | 19.020.200            |                       | 5.000.000          | 5.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 14.020.200                                   |                                                         |                                                                      | 14.020.200                 |                       |
| -     | KP khử trùng tài liệu lưu trữ                                                                                                        | 16.000.000                 |                      | 16.000.000            |                       | 16.000.000         | 16.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                            |                       |
| -     | KP khảo sát, tra tìm, chứng thực tài liệu lưu trữ                                                                                    | 75.839.979                 |                      | 75.839.979            |                       | 15.000.000         | 15.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 60.839.979                                   |                                                         |                                                                      | 60.839.979                 |                       |
| -     | KP chi chỉnh lý nâng cấp Phòng Sở Tài chính – Vật giá Bình Định giai đoạn (2000-2006) và Phòng Thanh tra tỉnh Nghĩa Bình (1975-2002) | 50.956.048                 |                      | 50.956.048            |                       | 13.000.000         | 13.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 37.956.048                                   |                                                         |                                                                      | 37.956.048                 |                       |
| -     | KP số hóa tài liệu lưu trữ theo Quyết định số 4340/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh                                             | 78.100.000                 |                      | 78.100.000            |                       | 36.000.000         | 36.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 42.100.000                                   |                                                         |                                                                      | 42.100.000                 |                       |

| Số TT | Nội dung                                                                  | DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|
|       |                                                                           | Tổng dự toán               |                 |                       |                       | Ngân sách quản lý |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng |                                                         |                                                                      |                       |                            |
|       |                                                                           | Tổng số                    | Ngân sách       |                       | Nguồn thu phí, lệ phí | Tổng số           | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định | Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 | Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm 2.5 % chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước (Theo Khoản 4 Điều 35 Nghị định 60/2021/NĐ-CP) năm 2025 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | Tổng số                                      | Ngân sách                                               |                                                                      |                       | Số phí đơn vị được sử dụng |
|       |                                                                           |                            | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên |                                                                      |                       |                            |
|       |                                                                           |                            |                 |                       |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         |                                              | Kinh phí tự chủ                                         | Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                            |
| A     | B                                                                         | 1=2+3+4                    | 2               | 3                     | 4                     | 5=6+...+9         | 6                                                                             | 7                                                                                          | 8                                                                                                                                              | 9                       | 10=11+...+14                                 | 11                                                      | 12                                                                   | 13                    | 14                         |
| -     | KP công tác phòng cháy chữa cháy bảo vệ kho lưu trữ                       | 46.000.000                 |                 | 46.000.000            |                       | 8.000.000         | 8.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 38.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 38.000.000            |                            |
| -     | KP mua giấy gió, nước cất, vải xô phục vụ tu bổ, bồi nền tài liệu lưu trữ | 4.171.000                  |                 | 4.171.000             |                       | 4.000.000         | 4.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 171.000                                      |                                                         |                                                                      | 171.000               |                            |
| -     | KP bảo trì hệ thống thang máy và máy lạnh kho lưu trữ chuyên dụng         | 16.000.000                 |                 | 16.000.000            |                       | 6.000.000         | 6.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 10.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 10.000.000            |                            |
| -     | KP vệ sinh kho tài liệu                                                   | 26.000.000                 |                 | 26.000.000            |                       | 5.000.000         | 5.000.000                                                                     |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 21.000.000                                   |                                                         |                                                                      | 21.000.000            |                            |
| -     | KP triển lãm tài liệu lưu trữ - Bình Định 50 năm xây dựng và phát triển   | 12.092.000                 |                 | 12.092.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 12.092.000                                   |                                                         |                                                                      | 12.092.000            |                            |
| -     | KP quỹ tiền thưởng                                                        | 95.920.000                 |                 | 95.920.000            |                       |                   |                                                                               |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 95.920.000                                   |                                                         |                                                                      | 95.920.000            |                            |
| -     | KP hoạt động lưu trữ                                                      | 449.570.000                |                 | 449.570.000           |                       | 17.000.000        | 17.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 432.570.000                                  |                                                         |                                                                      | 432.570.000           |                            |
| -     | KP sưu tầm tài liệu lưu trữ                                               | 214.000.000                |                 | 214.000.000           |                       | 93.000.000        | 93.000.000                                                                    |                                                                                            |                                                                                                                                                |                         | 121.000.000                                  |                                                         |                                                                      | 121.000.000           |                            |